Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9020.00.90

Mã HS	9020.00.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được / - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	07/11/2026 15:53:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/90200090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18108
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18108
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18108
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17424
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17353
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17353
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17353
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17353
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17353
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17353
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17409
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17409

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17409
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17409
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17409
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17409
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17410
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17410
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17410
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17410
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17410
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17410
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17415
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17371
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17367
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17367
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17367
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17367
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17367
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17367
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17413
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17413
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17413
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17413
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17413
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17413
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17475
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17475

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17475
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17475
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17475
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17475
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17451
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17451
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17451
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17451
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17451
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17451
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17446
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17446
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17446
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17446
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17446
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17446
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17476
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17476
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17476
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17476
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17476
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17476
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17475
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17475
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17475
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17475

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17475
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17475
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17569
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17569
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17569
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17569
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17569
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17569
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17569
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17438
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17438
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17438
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17438
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17438
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17438
RCEP B	2022	2022	0	B!D17438
RCEP B	2023	2023	0	B!E17438
RCEP B	2024	2024	0	B!F17438
RCEP B	2025	2025	0	B!G17438
RCEP B	2026	2026	0	B!H17438
RCEP B	2027	2027	0	B!I17438
RCEP C	2022	2022	0	C!D17436
RCEP C	2023	2023	0	C!E17436
RCEP C	2024	2024	0	C!F17436
RCEP C	2025	2025	0	C!G17436
RCEP C	2026	2026	0	C!H17436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17436
RCEP D	2022	2022	0	D!D17435
RCEP D	2023	2023	0	D!E17435
RCEP D	2024	2024	0	D!F17435
RCEP D	2025	2025	0	D!G17435
RCEP D	2026	2026	0	D!H17435
RCEP D	2027	2027	0	D!I17435
RCEP E	2022	2022	0	E!D17439
RCEP E	2023	2023	0	E!E17439
RCEP E	2024	2024	0	E!F17439
RCEP E	2025	2025	0	E!G17439
RCEP E	2026	2026	0	E!H17439
RCEP E	2027	2027	0	E!I17439
RCEP F	2022	2022	0	F!D17438
RCEP F	2023	2023	0	F!E17438
RCEP F	2024	2024	0	F!F17438
RCEP F	2025	2025	0	F!G17438
RCEP F	2026	2026	0	F!H17438
RCEP F	2027	2027	0	F!I17438
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16350
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16350
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16350
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16350

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: TB y tế QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.III)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)*		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9020.00 có 2 dòng thuế; dòng 9020.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9020.00.10 Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9020.00.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9020.00.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9020.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9020.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18108), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TB y tế QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.III)
DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*
SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.